

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I – 2025
(công ty mẹ)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366,545,375,144	331,627,772,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2,346,119,594	24,147,782,192
1. Tiền	111		2,346,119,594	24,147,782,192
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	24,012,000,438	24,012,000,438
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,012,000,438	24,012,000,438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,790,988,740	172,853,289,394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	173,510,210,840	165,160,284,196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,029,232,032	2,558,481,054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200,000,000	200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	8,558,603,402	11,441,581,678
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,507,057,534)	(6,507,057,534)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		147,743,182,597	108,597,745,811
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	151,976,396,280	116,199,168,310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,233,213,683)	(7,601,422,499)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,653,083,775	2,016,954,462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	1,589,377,581	1,386,164,779
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			558,522,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14b	63,706,194	72,267,517
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		524,621,630,782	538,630,799,025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900,293,087	4,257,082,133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	4,100,293,087	7,457,082,133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định	220		425,040,474,754	439,104,587,016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	409,084,447,489	422,746,574,499
- Nguyên giá	222		963,792,979,902	964,988,979,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(554,708,532,413)	(542,242,405,403)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	15,109,299,503	15,475,363,622
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,676,606,750)	(4,310,542,631)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	846,727,762	882,648,895
- Nguyên giá	228		1,517,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(670,816,238)	(634,895,105)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	3,940,071,848	4,054,402,410
- Nguyên giá	231		12,378,939,809	12,378,939,809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,438,867,961)	(8,324,537,399)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	20,593,866,334	18,166,093,664
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,593,866,334	18,166,093,664
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	64,494,416,520	64,494,416,520
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,508,979,633	21,508,979,633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38,741,000,000	38,741,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,744,436,887	2,744,436,887
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,500,000,000	1,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.11b	9,652,508,239	8,554,217,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,652,508,239	8,554,217,282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		891,167,005,926	870,258,571,322
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		849,801,475,876	820,891,433,844
I. Nợ ngắn hạn	310		596,846,973,076	559,930,952,051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	148,325,306,061	49,466,894,908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,135,335,556	2,906,574,387
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.14a	2,375,582,628	19,952,486
4. Phải trả người lao động	314		1,347,296,000	4,825,614,050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	3,127,090,678	3,466,956,648
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17	497,234,115	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	11,816,320,918	7,505,593,285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a	427,222,807,120	491,739,366,287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		252,954,502,800	260,960,481,793
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	119,423,822	119,423,822

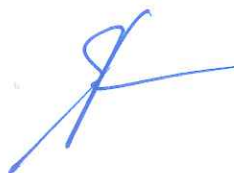
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b,c	252,835,078,978	260,841,057,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,365,530,050	49,367,137,478
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18a	41,365,530,050	49,367,137,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18b	156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.18c	92,139,112,037	92,139,112,037
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.18a	(207,173,341,987)	(199,171,734,559)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.18a	(199,171,734,559)	(119,200,284,525)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.18a	(8,001,607,428)	(79,971,450,034)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		891,167,005,926	870,258,571,322

Nam Định, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hường

Vũ Ngọc Tuấn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		247,089,573,721	324,471,287,781	247,089,573,721	324,471,287,781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		247,089,573,721	324,471,287,781	247,089,573,721	324,471,287,781
4. Giá vốn hàng bán	11		234,470,716,067	319,995,475,469	234,470,716,067	319,995,475,469
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,618,857,654	4,475,812,312	12,618,857,654	4,475,812,312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,146,094,415	2,426,106,059	4,146,094,415	2,426,106,059
7. Chi phí tài chính	22		15,734,645,230	20,694,788,780	15,734,645,230	20,694,788,780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,734,378,878	12,562,892,663	9,734,378,878	12,562,892,663
8. Chi phí bán hàng	25		3,478,375,363	2,600,582,639	3,478,375,363	2,600,582,639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,638,506,690	6,329,528,440	5,638,506,690	6,329,528,440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(8,086,575,214)	(22,722,981,488)	(8,086,575,214)	(22,722,981,488)
11. Thu nhập khác	31		98,769,405	1,217,081,768	98,769,405	1,217,081,768
12. Chi phí khác	32		13,801,619	9,550	13,801,619	9,550
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		84,967,786	1,217,072,218	84,967,786	1,217,072,218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8,001,607,428)	(21,505,909,270)	(8,001,607,428)	(21,505,909,270)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8,001,607,428)	(21,505,909,270)	(8,001,607,428)	(21,505,909,270)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 28 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	31/3/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,001,607,428)	(21,505,909,270)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,187,096,720	14,161,128,212
- Các khoản dự phòng	03		(3,368,208,816)	(15,763,249,444)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		3,007,514,038	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(471,362,208)	(1,850,911,558)
- Chi phí lãi vay	06		9,734,378,878	12,562,892,663
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,087,811,184	(12,396,049,397)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,622,354,692	100,449,783,110
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,829,248,530)	59,572,420,799
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		51,034,258,185	(69,227,327,056)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,301,503,759)	46,883,362
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,737,868,934)	(15,058,668,711)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,875,802,838	63,387,042,107
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,612,307,898)	(7,463,037,173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			1,155,108,796
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(132,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			132,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52,500,000	563,212,770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,559,807,898)	(5,744,715,607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		190,615,633,513	233,488,374,916
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(269,812,845,582)	(272,027,250,253)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(918,145,469)	(1,105,583,592)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,300,000)	(1,835,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80,117,657,538)	(39,646,293,929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(21,801,662,598)	17,996,032,571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,147,782,192	2,791,705,965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2,346,119,594	20,787,738,536

Nam Định, ngày 09 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ 31 THÁNG 03 NĂM 2025 MẪU SỐ B09A - DN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đến 31/03/2025

Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định
Công ty TNHH MTV May 2 DM Nam Định

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nhà máy sợi Tô Hiệu
Nhà máy Nhuộm
Nhà máy Động Lực
Xí nghiệp sản xuất Dịch vụ Đời sống
Chi nhánh Hà Nội
Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ 31 THÁNG 03 NĂM 2025 MẪU SỐ B09A - DN

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc khấu hao theo PP đường thẳng
 - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại TS, chênh lệch tỷ giá còn đang phản ánh (nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/3/2025		1/1/2025
- Tiền mặt		441,344,884		1,055,917,811
- Tiền gửi ngân hàng		1,904,774,710		23,091,864,381
Cộng		2,346,119,594	-	24,147,782,192
2. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/3/2025		1/1/2025
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		24,012,000,438	-	24,012,000,438
Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con		21,508,979,633	-	21,508,979,633
1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định		2,876,479,633		2,876,479,633
2 Công ty TNHH MTV Chăn Len Nam Định		5,000,000,000		5,000,000,000
3 Công ty TNHH MTV May 2		8,000,000,000		8,000,000,000
4 Công ty CP May IV Dệt Nam Định				
5 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		5,632,500,000		5,632,500,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		38,741,000,000	-	38,741,000,000
1 Công ty CP May I Dệt Nam Định				
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23,000,000,000		23,000,000,000
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định				
4 Công ty CP May IV Dệt Nam Định		1,950,000,000		1,950,000,000
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		13,791,000,000		13,791,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác		2,744,436,887	-	2,744,436,887
1 Viettinbank		1,348,555,000		1,348,555,000
2 Công ty CP May I Dệt Nam Định		845,881,887		845,881,887
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		550,000,000		550,000,000
3. Phải thu khách hàng		31/3/2025		1/1/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		27,550,058,983		48,695,309,950
1 Công ty TNHH Dệt may Châu Giang		13,513,901,734		4,815,546,077
2 Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng		678,022,556		1,200,581,083
3 Công ty TNHH Dệt Việt Phú		1,384,498,235		14,220,742,775
4 Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo		8,031,146,001		4,503,839,299
5 Công ty TNHH Dệt May Phú Cường		3,942,490,457		4,817,902,456
6 SHANTA EXPRESSIONS LTD.				10,886,741,520
7 ISLAM KNIT DESIGNS LTD.				8,249,956,740
8 Khách hàng khác		145,960,151,857		124,814,900,890
Cộng		173,510,210,840	-	165,160,284,196
4. Phải thu khác		31/3/2025		1/1/2025
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;	8,558,603,402	-	11,441,581,678	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	350,000,000		5,415,168,000	
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn;	3,431,286,000		152,907,000	
- Phải thu khác.	4,777,317,402		5,873,506,678	
b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)	4,100,293,087	-	7,457,082,133	-
- Phải thu khác.	900,293,087		4,257,082,133	
- Phải thu Công ty CP KB Thành Nam	3,200,000,000		3,200,000,000	
Tổng cộng	12,658,896,489	-	18,898,663,811	

5. Hàng tồn kho:

5. Hàng tồn kho:	31/3/2025	1/1/2025
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	28,409,808,000	25,025,160,420
- Nguyên liệu, vật liệu;	79,362,512,049	36,201,943,980
- Công cụ, dụng cụ;	79,429,446	30,671,639
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6,026,114,852	4,926,197,225
- Thành phẩm;	29,449,592,821	25,821,552,656
- Hàng hóa;	8,648,939,112	16,898,100,247
- Hàng gửi bán;		7,295,542,143
Cộng	151,976,396,280	116,199,168,310

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2025	1/1/2025
1 Chi phí cho dự án di dời	12,840,234,566	12,840,234,566
2 XDCB khác	7,753,631,768	5,325,859,098

Cộng

20,593,866,334

18,166,093,664

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	299,674,254,112	617,687,341,265	44,616,967,722	3,010,416,804		964,988,979,902
- Mua trong năm		325,000,000				325,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Giảm tài sản do điều chuyển NB						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,521,000,000				1,521,000,000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	299,674,254,112	616,491,341,265	44,616,967,722	3,010,416,804		963,792,979,902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	137,013,470,310	373,737,126,048	29,345,532,551	2,146,276,494		542,242,405,403
- Khấu hao trong năm	2,999,563,910	8,801,481,914	819,951,606	49,783,476		12,670,780,906
- KH của TS DC + ĐC						-
- Khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		204,653,896				204,653,896
Số dư cuối kỳ	140,013,034,220	382,333,954,066	30,165,484,157	2,196,059,970		554,708,532,413
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	162,660,783,802	243,950,215,217	15,271,435,171	864,140,310		422,746,574,499
- Tại ngày cuối kỳ	159,661,219,892	234,157,387,199	14,451,483,565	814,356,834		409,084,447,489

8. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				1,517,544,000		1,517,544,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				1,517,544,000		1,517,544,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				634,895,105		634,895,105
- Khấu hao trong năm				35,921,133		35,921,133
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				670,816,238		670,816,238
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				882,648,895		882,648,895
- Tại ngày cuối kỳ				846,727,762		846,727,762

9. Tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		19,785,906,253				19,785,906,253
Số dư đầu năm		19,785,906,253				19,785,906,253
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		19,785,906,253				19,785,906,253
Giá trị hao mòn lũy kế		4,310,542,631				4,310,542,631
Số dư đầu năm		4,310,542,631				4,310,542,631
- Khấu hao trong năm		366,064,119				366,064,119
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		4,676,606,750				4,676,606,750
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm		15,475,363,622				15,475,363,622
- Tại ngày cuối kỳ		15,109,299,503				15,109,299,503

10. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	12,378,939,809			12,378,939,809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12,378,939,809			12,378,939,809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	8,324,537,399			8,438,867,961
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8,324,537,399	114,330,562		8,438,867,961
- Nhà(tăng do sáp nhập)				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	4,054,402,410	-	-	3,940,071,848
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4,054,402,410			3,940,071,848
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Chi phí trả trước

31/3/2025

1/1/2025

a. Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	1,589,377,581	-	1,386,164,779
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1,589,377,581		1,386,164,779
b. Dài hạn	9,652,508,239		8,554,217,282
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	9,652,508,239		8,554,217,282
Cộng	11,241,885,820	-	9,940,382,061

12. Vay và nợ thuê tài chính

31/3/2025

1/1/2025

	Giá trị nợ	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	427,222,807,120	-	491,739,366,287	-
b. Vay dài hạn	252,835,078,978	-	260,841,057,971	-
1 Ngân hàng 1	36,748,970,522		45,199,477,901	
2 Ngân hàng 2	64,999,388,608		64,999,388,608	
3 Ngân hàng 3	3,150,000,000		3,150,000,000	
4 Ngân hàng 4				
5 Ngân hàng 5	9,000,000,000		9,000,000,000	
6 Ngân hàng 6	132,012,764,820		130,649,988,345	
7 Ngân hàng 7	6,923,955,028		7,842,203,117	
Cộng	680,057,886,098	-	752,580,424,258	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn		Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm		1,073,637,673	155,492,204	918,145,469	1,312,744,094	207,160,502	1,105,583,592
Trên 5 năm							

13. Phải trả người bán

	31/3/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
1 CDI COTTON DISTRIBUTORS INC		-		-
2 AGROCORP INTERNATIONAL		-		-
3 KANGWAL POLYESTER CO., LTD.		-		-
4 Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	7,354,041,380	7,354,041,380	6,740,472,640	6,740,472,640
5 Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hoà				
6 Chất Tân Phú Cường-Chi nhánh Hưng	1,962,390,200	1,962,390,200	2,182,007,200	2,182,007,200
7 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam		-		-
8 Khách hàng khác	139,008,874,481	139,008,874,481	40,544,415,068	53,441,330,903
Cộng	148,325,306,061	148,325,306,061	49,466,894,908	62,363,810,743

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	nộp/bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	5,949,428	863,210,768	(338,317,740)	530,842,456
2 Thuế TNCN		96,568,657	(77,069,629)	19,499,028
3 Thuế Tài nguyên	14,003,058	32,166,800	(34,463,000)	11,706,858
4 Thuế TNDN	-	-	-	-
5 Thuế BV môi trường và thuế khác	-	9,000,000	(9,000,000)	-
6 Thuế đất	-	2,291,521,841	(477,987,555)	1,813,534,286
Cộng	-	19,952,486	(936,837,924)	2,375,582,628

b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

1 Thuế TNDN			62,267,280	62,267,280
2 Thuế khác				-
3 Tiền thuê đất		37,038,654	(35,599,740)	1,438,914
4 Thuế TNCN				-

15. Chi phí phải trả

	31/3/2025	1/1/2025
a. Ngắn hạn	3,127,090,678	3,466,956,648
- Các khoản trích trước khác	3,127,090,678	3,466,956,648
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3,127,090,678	3,466,956,648

16. Phải trả khác

	31/3/2025	1/1/2025
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	504,259,477	331,866,634
- Bảo hiểm xã hội;	484,927,129	
- Bảo hiểm y tế;	218,922,431	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	338,575,442	164,475,914
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,481,605,250	1,483,905,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8,788,031,189	5,525,345,487
Cộng	11,816,320,918	7,505,593,285
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận kỳ quỹ, kỷ cược dài hạn	119,423,822	119,423,822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	119,423,822	119,423,822

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/3/2025	1/1/2025
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	497,234,115	-
Cộng	497,234,115	-

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ ĐTPPT	LNST chưa PP	Tổng cộng
Số dư 1/1/2024	156,399,760,000	92,139,112,037	(119,200,284,525)	129,338,587,512
quỹ				
Chia cổ tức				
Lãi/ lỗ trong năm				
Số dư 01/01/2025	156,399,760,000	92,139,112,037	(199,171,734,559)	49,367,137,478
quỹ				-
Chia cổ tức				-
Lãi/ lỗ trong năm			(8,001,607,428)	(8,001,607,428)
Số dư cuối kỳ	156,399,760,000	92,139,112,037	(207,173,341,987)	41,365,530,050

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2025	1/1/2025
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	83,946,550,000	83,946,550,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	72,453,210,000	72,453,210,000
Cộng	156,399,760,000	156,399,760,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/3/2025	1/1/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	92,139,112,037	92,139,112,037
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/3/2025	31/3/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	247,089,573,721	324,471,287,781
- Doanh thu bán hàng;	244,892,742,521	317,363,785,327
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2,196,831,200	7,107,502,454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	31/3/2025	31/3/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	232,273,884,867	312,887,973,015
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,196,831,200	7,107,502,454
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
Cộng	234,470,716,067	319,995,475,469
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31/3/2025	31/3/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398,369,763	563,255,799
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	52,500,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3,747,724,652	1,798,442,148
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		1,054,563,263
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	(990,155,151)
Cộng	4,146,094,415	2,426,106,059
5. Chi phí tài chính	31/3/2025	31/3/2024
- Lãi tiền vay;	9,734,378,878	12,562,892,663
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	5,422,619,471	7,594,869,692
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	577,646,881	537,026,425
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	15,734,645,230	20,694,788,780
6. Thu nhập khác	31/3/2025	31/3/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1,155,108,796
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuê được giảm;		
- Các khoản khác.	98,769,405	61,972,972
Cộng	98,769,405	1,217,081,768

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

31/3/2025

13,801,619
13,801,619

31/3/2024

9,550
9,550

8. Chi phí bán hàng

- Chi phí lương CBCNV
- Chi phí hoa hồng
- Chi phí khác

31/3/2025

3,478,375,363
442,677,838
1,277,036,587
1,758,660,938

31/3/2024

2,600,582,639
845,060,433
912,176,132
843,346,074

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí lương CBCNV
- Chi phí khấu hao và PB
- Chi phí khác

31/3/2025

5,638,506,690
1,542,864,399
1,827,613,912
2,268,028,379

31/3/2024

6,329,528,440
1,827,663,714
481,057,026
4,020,807,700

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

31/3/2025

123,145,126,166
15,617,231,095
13,187,096,720
20,082,850,856
33,284,543,535
205,316,848,372

31/3/2024

99,878,418,649
19,197,992,468
14,161,128,212
44,180,506,356
4,939,864,621
182,357,910,306

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hường



Nam Định, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn